

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2015/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH
Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về lĩnh vực, điều kiện, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

2. Hợp đồng dự án là hợp đồng quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này và các hợp đồng tương tự khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

3. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

5. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất để thực hiện Dự án khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 và Khoản 3 Điều 43 Nghị định này.

6. Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư sở hữu và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

7. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

8. Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai

thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư theo các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định này; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

10. Dự án khác là dự án do nhà đầu tư thực hiện để thu hồi vốn đầu tư công trình kết cấu hạ tầng.

11. Đề xuất dự án là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án.

12. Báo cáo nghiên cứu khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án.

13. Tổng vốn đầu tư là toàn bộ vốn đầu tư để xây dựng công trình dự án và vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án.

14. Vốn chủ sở hữu là vốn góp của nhà đầu tư để thực hiện dự án theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

15. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

16. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án.

17. Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

18. Bên cho vay là tổ chức cấp tín dụng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư và phân loại dự án

1. Dự án xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình kết cấu hạ tầng, cung cấp trang thiết bị hoặc dịch vụ công gồm:

a) Công trình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và các dịch vụ có liên quan;

b) Hệ thống chiếu sáng; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải; nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư; nghĩa trang;

c) Nhà máy điện, đường dây tải điện;

d) Công trình kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao và các dịch vụ liên quan; trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước;

đ) Công trình kết cấu hạ tầng thương mại, khoa học và công nghệ, khí tượng thủy văn, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; ứng dụng công nghệ thông tin;

e) Công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và dịch vụ phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

g) Các lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án quy định tại Khoản 1 Điều này được phân loại theo quy định của pháp luật về đầu tư công, gồm dự án quan trọng quốc gia, các dự án nhóm A, B và C.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết lĩnh vực đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành.

Điều 5. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) bao gồm:

a) Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình;

d) Chi phí công bố dự án;

đ) Chi phí hoạt động của đơn vị đầu môi quản lý hoạt động PPP;

e) Chi phí thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện một số hoạt động thuộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 Nghị định này;

g) Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đàm phán hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

h) Chi phí khác.

2. Chi phí quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được bố trí từ các nguồn vốn sau:

- a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước theo cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển hàng năm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định này;
- c) Nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả;
- đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Chi phí quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch chi sự nghiệp của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 6. Nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư.

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư huy động và quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn vốn khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ hoạt động chuẩn bị đầu tư.

2. Nguồn vốn quy định tại Khoản 1 Điều này được cấp phát cho Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để hỗ trợ chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư và chi phí bảo toàn nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư để tạo nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án khác.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 7. Ban chỉ đạo và đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP

1. Ban chỉ đạo nhà nước về PPP được thành lập và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Căn cứ yêu cầu và điều kiện quản lý cụ thể, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc làm đầu mối quản lý hoạt động PPP của Bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi chung là đơn vị đầu mối). Trong trường hợp cần thiết, Bộ, ngành trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập đơn vị chuyên trách trực thuộc làm đầu mối quản lý hoạt động PPP.

Điều 8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trên cơ sở thỏa thuận với nhà đầu tư tại hợp đồng dự án.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể, Bộ, ngành được ủy quyền cho tổ chức thuộc Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan chuyên môn của mình hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C.

3. Việc ủy quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định cụ thể phạm vi ủy quyền, trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền trong việc chuẩn bị đầu tư, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan được ủy quyền theo quy định tại Khoản 2 Điều này thành lập hoặc giao đơn vị quản lý dự án thực hiện các hoạt động thuộc trách nhiệm của mình, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ đã cam kết theo hợp đồng dự án.

5. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức tư vấn độc lập để hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại Khoản 4 Điều này.

Điều 9. Trình tự thực hiện dự án

1. Trừ dự án nhóm C quy định tại Khoản 2 Điều này, dự án được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố dự án theo quy định tại Chương III Nghị định này;

b) Lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Chương IV Nghị định này;

c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết thỏa thuận đầu tư, hợp đồng dự án theo quy định tại Chương V Nghị định này;

d) Thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại Chương VI Nghị định này;

đ) Triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Chương VII Nghị định này;

e) Quyết toán và chuyển giao công trình theo quy định tại Chương VIII Nghị định này.

2. Dự án nhóm C thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt và công bố dự án theo quy định tại Chương III Nghị định này.

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Chương V Nghị định này;

c) Triển khai thực hiện dự án theo quy định tại Chương VII Nghị định này;

d) Quyết toán và chuyển giao công trình theo quy định tại Chương VIII Nghị định này.

Chương II **NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**

Điều 10. Vốn chủ sở hữu và vốn huy động của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

2. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 15% tổng vốn đầu tư. Đối với dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu được xác định theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 15% của phần vốn này;

b) Đối với phần vốn trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 10% của phần vốn này.

3. Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án quy định tại Điều 11 Nghị định này không tính vào tổng vốn đầu tư để xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu.

4. Dự án khác do nhà đầu tư thực hiện để thu hồi vốn đã đầu tư vào công trình dự án BT phải đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án

1. Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn trái phiếu chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án được sử dụng để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Góp vốn để hỗ trợ xây dựng công trình đối với dự án có hoạt động kinh doanh, thu phí từ người sử dụng, nhưng khoản thu không đủ để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận;

b) Thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác;

c) Hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

3. Vốn đầu tư của Nhà nước quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này chỉ được sử dụng để tham gia thực hiện dự án do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất hoặc dự án thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

Điều 12. Xác định giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án

1. Giá trị vốn đầu tư của Nhà nước được xem xét trên cơ sở phương án tài chính của dự án; chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Nghị định này và khả năng huy động, cân đối nguồn vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án.

2. Người có thẩm quyền quy định tại Điều 27 Nghị định này xác định giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án khi phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đề xuất dự án (đối với dự án nhóm C).

Điều 13. Lập kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án được công bố theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm của ngành, địa phương.

2. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đề xuất dự án (đối với dự án nhóm C) được phê duyệt, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp kế hoạch vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngành, địa phương.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án trong kế hoạch đầu tư công quốc gia.

Điều 14. Giải ngân vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án

1. Giải ngân vốn góp của Nhà nước để hỗ trợ xây dựng công trình dự án:

a) Vốn góp của Nhà nước để hỗ trợ xây dựng công trình dự án quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 11 của Nghị định này được giải ngân sau khi dự án có khối lượng, giá trị xây dựng được hoàn thành theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

b) Căn cứ khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nghiệm thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

2. Giải ngân vốn thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT:

a) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định này được giải ngân kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

b) Việc thanh toán theo quy định tại Điểm a Khoản này được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Việc sử dụng quỹ đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện hợp đồng BT phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Giải ngân vốn xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư:

Vốn xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 11 Nghị định này được sử dụng theo quy định đối với dự án đầu tư công.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Chương III **XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ DỰ ÁN**

Mục 1 **DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH ĐỀ XUẤT**

Điều 15. Điều kiện lựa chọn dự án

1. Dự án được lựa chọn thực hiện theo hình thức đối tác công tư phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- b) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định này;
- c) Có khả năng thu hút và tiếp nhận nguồn vốn thương mại, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư;
- d) Có khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ liên tục, ổn định, đạt chất lượng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng;
- đ) Có tổng vốn đầu tư từ 20 tỷ đồng trở lên, trừ dự án đầu tư theo hợp đồng O&M và dự án quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương phải được Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này có khả năng thu hồi vốn từ hoạt động kinh doanh được ưu tiên lựa chọn.

Điều 16. Nội dung đề xuất dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề xuất dự án làm cơ sở để lựa chọn dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

2. Đề xuất dự án bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế của việc thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư so với các hình thức đầu tư khác; loại hợp đồng dự án;

b) Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển và các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

c) Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và nguồn tài nguyên;

d) Phân tích sơ bộ yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;

đ) Dự kiến tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

e) Dự kiến phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

g) Dự kiến điều kiện thực hiện Dự án khác (đối với dự án thực hiện theo hợp đồng BT);

h) Phân tích sơ bộ phương án tài chính của dự án gồm những nội dung: Tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án huy động; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có); các khoản chi; nguồn thu, giá, phí hàng hóa, dịch vụ; thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận;

i) Dự kiến sơ bộ rủi ro trong quá trình thực hiện dự án và phân chia rủi ro giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư;

k) Đề xuất các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);

l) Dự kiến sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; ảnh hưởng của dự án đối với môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh;

m) Những nội dung cần thiết khác.

3. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này, đề xuất dự án bao gồm thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 17. Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án nhóm A, B và C. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước, căn cứ mức vốn và nguồn vốn dự kiến sử dụng, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư công để quyết định chủ trương sử dụng trước khi phê duyệt đề xuất dự án.

3. Hồ sơ đề xuất phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án gồm:

a) Văn bản đề nghị sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án;

b) Đề xuất dự án;

c) Ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án.

4. Thời hạn phê duyệt chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án quy định tại Khoản 2 Điều này tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 18. Công bố dự án

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đề xuất dự án được phê duyệt, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dự án, danh mục dự án trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Dự án được công bố phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên dự án và loại hợp đồng dự án;
- b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án và Dự án khác (nếu có);
- c) Tóm tắt yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;
- d) Dự kiến tổng vốn đầu tư; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- đ) Dự kiến tiến độ, thời hạn thực hiện dự án, bao gồm thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lựa chọn nhà đầu tư, thời gian xây dựng, hoàn thành và đưa công trình vào khai thác;
- e) Thông tin cập nhật về tình hình triển khai dự án quy định tại Điểm đ Khoản này;
- g) Địa chỉ liên hệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đầu tư bằng vốn đầu tư công

1. Dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công được xem xét chuyển đổi hình thức đầu tư để thực hiện theo hình thức đối tác công tư nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Mục 2 DỰ ÁN DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 20. Điều kiện đề xuất dự án

1. Nhà đầu tư được đề xuất thực hiện dự án ngoài các dự án, danh mục dự án do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;
- b) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước phải liên danh với doanh nghiệp khác để đề xuất dự án

Điều 21. Hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư lập hồ sơ đề xuất dự án gửi Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nội dung hồ sơ đề xuất dự án:

- a) Văn bản đề xuất thực hiện dự án;
- b) Đề xuất dự án (bao gồm những nội dung quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 16 Nghị định này);
- c) Giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư;
- d) Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự (nếu có);
- đ) Các tài liệu cần thiết khác để giải trình đề xuất dự án (nếu có).

Điều 22. Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư

- 1. Đề xuất dự án của nhà đầu tư được thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 17 Nghị định này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
- 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 23. Công bố đề xuất dự án của nhà đầu tư

- 1. Trường hợp đề xuất dự án của nhà đầu tư được phê duyệt, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đề xuất dự án và thông tin về nhà đầu tư đề xuất dự án theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.
- 2. Đối với đề xuất dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung công bố.

Chương IV LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 24. Trách nhiệm lập báo cáo nghiên cứu khả thi

- 1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án làm cơ sở để lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán hợp đồng dự án.
- 2. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và được phê duyệt theo quy định tại Điều 22 Nghị định này, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Việc giao cho nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận phải quy định mục đích, yêu cầu, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm định và nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư khác được lựa chọn thực hiện dự án.

Điều 25. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích chi tiết về sự cần thiết đầu tư và những lợi thế của việc thực hiện dự án so với hình thức đầu tư khác; loại hợp đồng dự án;

b) Đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển và các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

c) Mục tiêu, quy mô, các hợp phần (nếu có) và địa điểm thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và các nguồn tài nguyên;

d) Thuyết minh kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu về chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;

đ) Đánh giá hiện trạng công trình, máy móc, thiết bị, giá trị tài sản (đối với hợp đồng O&M); điều kiện thực hiện Dự án khác (đối với hợp đồng BT);

e) Tiến độ, thời hạn thực hiện dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

g) Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

h) Phương án tài chính của dự án (gồm những nội dung quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 16 Nghị định này);

i) Khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; đánh giá nhu cầu, khả năng thanh toán của thị trường; khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án;

k) Phân tích rủi ro, trách nhiệm của các bên về quản lý rủi ro trong quá trình thực hiện dự án;

l) Kiến nghị ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);

m) Hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động của dự án đối với môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, ngoài các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Dự án nhóm C không phải lập báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng phải có thiết kế cơ sở và phương án tài chính trong đề xuất dự án làm cơ sở lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán hợp đồng dự án.

4. Bộ, ngành phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với yêu cầu thực hiện và quản lý dự án của ngành.

Điều 26. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định dự án quan trọng quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị đầu mối quản lý về hoạt động PPP tổ chức thẩm định dự án nhóm A và nhóm B.

2. Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Báo cáo thẩm định dự án;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

3. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết của việc thực hiện dự án: Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, vùng và địa phương; tính cấp bách và lợi thế của việc thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư so với các hình thức đầu tư khác;

b) Đánh giá các yếu tố cơ bản của dự án: Mục tiêu và sự phù hợp về quy mô, địa điểm thực hiện dự án; các yêu cầu về thiết kế, kỹ thuật, công nghệ; phương án tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

c) Tính khả thi của dự án: Phương án tài chính của dự án, khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, sử dụng tài nguyên; khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ và giải pháp tổ chức thực hiện để đáp ứng nhu cầu, khả năng thanh toán của người sử dụng; các rủi ro trong quá trình xây dựng, khai thác, quản lý dự án và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro; sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án;

d) Hiệu quả của dự án: Kết quả và đóng góp của dự án đối với các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội; tác động về môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh;

đ) Các nội dung cần thiết khác.

4. Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia: Không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án nhóm B: Không quá 30 ngày.

5. Cơ quan thẩm định được thuê tư vấn thẩm định một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 27. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quan trọng quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A và nhóm B, trừ dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo.

Điều 28. Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

b) Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

c) Quy hoạch thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

d) Dự án không thu hút được nhà đầu tư quan tâm sau khi đã thăm dò thị trường, tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

đ) Trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định này.

Chương V

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

VÀ KÝ KẾT THỎA THUẬN ĐẦU TƯ, HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 29. Lựa chọn nhà đầu tư

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu.

2. Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi có báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc đề xuất dự án (đối với dự án nhóm C) được Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Điều kiện, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và ưu đãi đối với nhà đầu tư trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 30. Ký kết thỏa thuận đầu tư

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán hợp đồng dự án với nhà đầu tư (sau đây gọi là các bên) được lựa chọn theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết thỏa thuận đầu tư để xác nhận những nội dung sau:

a) Dự thảo hợp đồng dự án;

b) Quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong việc thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 40 và Điều 42 Nghị định này để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thành lập doanh nghiệp dự án;

c) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 31. Ký kết hợp đồng dự án

1. Sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án.

2. Đối với dự án nhóm C, sau khi kết thúc đàm phán hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án.

3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án được thỏa thuận theo một trong các cách thức sau:

a) Doanh nghiệp dự án ký hợp đồng dự án để cùng với nhà đầu tư hợp thành một bên của hợp đồng dự án;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án ký kết văn bản cho phép doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

Điều 32. Nội dung hợp đồng dự án

1. Căn cứ mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng dự án, các bên thỏa thuận toàn bộ hoặc một số nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình dự án;

b) Yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp;

c) Tổng vốn đầu tư và phương án tài chính của dự án;

d) Điều kiện, tỷ lệ và tiến độ giải ngân vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);

đ) Điều kiện sử dụng đất và công trình liên quan;

e) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

g) Thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán dự án;

h) Giám định, vận hành, bảo dưỡng, kinh doanh và khai thác công trình dự án; chuyển giao công trình;

i) Bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường;

k) Điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay, tổ chức được chỉ định;

l) Phân chia rủi ro giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư; sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý;

m) Các hình thức ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có);

n) Luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án, hợp đồng có liên quan và cơ chế giải quyết tranh chấp;

o) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án;

p) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng dự án; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án;

q) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết.

2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án (nếu có) bao gồm phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

3. Căn cứ các loại hợp đồng dự án được quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 3 Nghị định này, Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất các loại hợp đồng tương tự khác trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Bộ, ngành phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết nội dung hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện và quản lý dự án của ngành.

Điều 33. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận hoặc chỉ định tổ chức đủ năng lực tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (sau đây gọi tắt là quyền tiếp nhận dự án) trong trường hợp nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay.

2. Thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với các bên ký kết hợp đồng dự án. Bên cho vay và cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thời điểm ký kết thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án.

3. Sau khi tiếp nhận dự án, bên cho vay hoặc tổ chức được bên cho vay chỉ định phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án và thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án.

Điều 34. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án cho bên cho vay hoặc nhà đầu tư khác.

2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và phải đáp ứng các điều kiện đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về việc chuyển nhượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng dự án và bên nhận chuyển nhượng. Bên cho vay tham gia đàm phán thỏa thuận chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng vay.

Điều 35. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 28 Nghị định này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 36. Thời hạn hợp đồng dự án

1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án.

2. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại hợp đồng dự án.

3. Các bên ký kết thỏa thuận điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi chấm dứt hợp đồng dự án.

Điều 37. Áp dụng pháp luật nước ngoài

1. Các bên ký kết có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài để điều chỉnh các hợp đồng sau đây:

a) Hợp đồng dự án mà một bên ký kết là nhà đầu tư nước ngoài;

b) Các hợp đồng được Chính phủ bảo lãnh nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Điều 57 Nghị định này.

2. Thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài quy định tại Khoản 1 Điều này không được trái với quy định của pháp luật Việt Nam về lựa chọn và áp dụng pháp luật nước ngoài.

Điều 38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận hình thức, giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương VI

THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ VÀ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 39. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án sau đây:

a) Các dự án quan trọng quốc gia;

b) Các dự án mà Bộ, ngành hoặc cơ quan được ủy quyền của Bộ, ngành là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án;

c) Các dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Dự án nhóm C không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 40. Hồ sơ, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
- b) Thoả thuận đầu tư và dự thảo hợp đồng dự án;
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi và quyết định phê duyệt dự án;
- d) Văn bản chấp thuận chủ trương sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);
- đ) Hợp đồng liên doanh và dự thảo điều lệ doanh nghiệp dự án (nếu có);
- e) Quyết định lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 5 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho cơ quan quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Cơ quan quy định tại Điều 39 Nghị định này cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 41. Nội dung giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư;
- b) Tên dự án;
- c) Mục tiêu, quy mô, yêu cầu và điều kiện thực hiện dự án (nếu có);
- d) Địa điểm thực hiện dự án và diện tích đất sử dụng;
- đ) Tổng vốn đầu tư của dự án; cơ cấu nguồn vốn;
- e) Thời hạn và tiến độ thực hiện dự án;

g) Giá trị, tỷ lệ, tiến độ và điều kiện giải ngân nguồn vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án (nếu có);

h) Các ưu đãi đầu tư (nếu có).

2. Đối với dự án BT, ngoài những nội dung về dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng quy định tại Khoản 1 Điều này, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư phải quy định điều kiện thực hiện Dự án khác.

3. Dự án khác thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 42. Thành lập doanh nghiệp dự án

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đối với dự án thực hiện theo hợp đồng BT hoặc dự án nhóm C, nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc trực tiếp thực hiện dự án nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.

Chương VII TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 43. Điều kiện triển khai dự án

1. Dự án được triển khai theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng dự án sau khi nhà đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Dự án nhóm C được triển khai sau khi hợp đồng dự án được ký kết.

3. Dự án khác được triển khai đồng thời hoặc sau khi hoàn thành công trình kết cấu hạ tầng theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 44. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế để áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 45. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 46. Lập thiết kế xây dựng

1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lập thiết kế kỹ thuật gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giám sát, kiểm tra. Việc thay đổi thiết kế kỹ thuật làm ảnh hưởng đến quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 47. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, dịch vụ của dự án; tự giám sát, quản lý hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án kinh doanh quy định tại hợp đồng dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 48. Giám sát chất lượng công trình

1. Khi thực hiện giám sát chất lượng công trình chuyển giao cho Nhà nước sau khi hoàn thành, ngoài các nhiệm vụ quy định tại Điều 47 Nghị định này, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

a) Kiểm tra việc giám sát quá trình thi công xây dựng công trình theo yêu cầu tại hợp đồng dự án;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý vận hành công trình theo hợp đồng dự án;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;

d) Đề nghị nhà đầu tư yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không đảm bảo yêu cầu.

2. Việc giám sát chất lượng công trình dự án BT thực hiện theo thủ tục quy định đối với dự án đầu tư công.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện các quy định tại Điều này.

Điều 49. Quản lý và kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình dự án hoặc thực hiện Dự án khác theo các điều kiện thỏa thuận trong hợp đồng dự án.

2. Trong quá trình kinh doanh công trình hoặc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm:

a) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu, điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án;

b) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong hợp đồng dự án;

c) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để khước từ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng;

d) Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng dự án.

Điều 50. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu khác và điều kiện, thủ tục điều chỉnh được thỏa thuận tại hợp đồng dự án theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận.

2. Việc thỏa thuận, điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác do Nhà nước quản lý phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và theo các điều kiện quy định tại hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu khác theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải thông báo trước 30 ngày cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các đối tượng sử dụng hàng hóa, dịch vụ.

Điều 51. Hỗ trợ thu phí dịch vụ

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được tạo điều kiện thuận lợi để thu đúng, thu đủ giá và phí dịch vụ, các khoản thu; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hỗ trợ việc thu phí dịch vụ, các khoản thu khác.

Điều 52. Giám sát và đánh giá đầu tư, công khai tài chính

1. Việc giám sát và đánh giá dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư và thỏa thuận tại hợp đồng dự án.
2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện công khai báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật và thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Chương VIII QUYẾT TOÁN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 53. Quyết toán công trình dự án

1. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hoàn thành công trình dự án, nhà đầu tư thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án.
3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về quyết toán giá trị công trình dự án theo quy định tại Điều này.

Điều 54. Chuyển giao công trình dự án

1. Đối với các hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng dự án các điều kiện, thủ tục chuyển giao.
2. Việc chuyển giao công trình dự án được thực hiện theo điều kiện và thủ tục sau đây:
 - a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;
 - b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;
 - c) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác;

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án;

đ) Sau khi tiếp nhận công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Chương IX **ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ**

Điều 55. Ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn hoặc giảm tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện dự án

Nhà thầu nước ngoài và nhà thầu trong nước tham gia thực hiện dự án thực hiện nghĩa vụ thuế và hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 57. Bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và doanh nghiệp khác

Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan thay mặt Chính phủ bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nhiên liệu, nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 58. Thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình dự án tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng dự án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng dự án.

2. Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng dự án.

3. Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 59. Bảo đảm thực hiện quyền sử dụng đất

Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng dự án, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 60. Bảo đảm cân đối ngoại tệ

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, dự án xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc chương trình đầu tư của Chính phủ và các dự án quan trọng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được xem xét bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ để thực hiện các giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội, chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ và mục tiêu, tính chất của dự án, Thủ tướng Chính phủ quyết định và chỉ định cơ quan bảo đảm cân đối ngoại tệ cho các dự án quy định tại Khoản 2 Điều này trên cơ sở đề xuất của Bộ, ngành và địa phương.

Điều 61. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được phép ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 62. Bảo đảm về quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và các điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 63. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư nước ngoài thành lập theo quy định tại Điều 42 Nghị định này trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 57 Nghị định này được giải quyết thông qua Trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam hoặc hội đồng trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập.

3. Tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam và tranh chấp giữa các nhà đầu tư được giải quyết theo quy định của Luật Đầu tư.

4. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Quyết định của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài.

Chương X TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 64. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư trên phạm vi cả nước.

2. Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư; thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư dự án đang đầu tư bằng vốn đầu tư công; hồ sơ, thủ tục phê duyệt đề xuất dự án của nhà đầu tư; hồ sơ, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Thẩm tra, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các loại hợp đồng dự án tương tự khác theo đề xuất của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; quản lý nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về giải ngân vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án.

6. Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền; thẩm định nguồn vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo thẩm quyền; tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm tra đề xuất áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

8. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án trên phạm vi cả nước.

9. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

10. Tổ chức đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ chế thực hiện dự án đầu tư theo hợp đồng BT; phương án tài chính của dự án; quyết toán công trình dự án và các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn giải ngân vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án và quản lý nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư.

4. Tham gia ý kiến về các biện pháp bảo đảm đầu tư và ưu đãi đầu tư đối với dự án.

5. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Tổng hợp, đánh giá số liệu về nợ công của các dự án và các nghĩa vụ về tài chính của Chính phủ.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Cấp ý kiến pháp lý đối với hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến dự án do cơ quan nhà nước ký kết.

2. Tham gia đàm phán các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ, các vấn đề pháp lý khác của hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan theo đề nghị của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tham gia ý kiến về khả năng bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án theo yêu cầu của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp nhu cầu ngoại tệ của các dự án và quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước để bảo đảm khả năng cân đối ngoại tệ cho các dự án.

2. Tham gia thẩm tra các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Hướng dẫn thực hiện quy định về giám sát, quản lý chất lượng công trình dự án và định mức chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án.

2. Tham gia thẩm tra các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Xây dựng, công bố dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định được giao tại Nghị định này.

4. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của ngành.

6. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

7. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức đối tác công tư trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

2. Xây dựng, công bố dự án của địa phương.

3. Thẩm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền.

4. Tham gia ý kiến các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

7. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2015.
2. Các Nghị định, Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT;
 - b) Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT;
 - c) Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thi điểm về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 72. Quy định chuyển tiếp

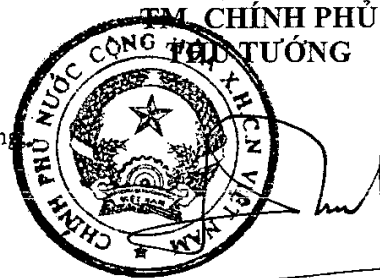
1. Danh mục dự án được công bố trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải được rà soát, phê duyệt lại theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực không phải phê duyệt lại theo quy định của Nghị định này.
3. Dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải lựa chọn lại nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.
4. Hợp đồng dự án được ký tắt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đàm phán lại.
5. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc hợp đồng dự án được ký chính thức trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của giấy chứng nhận đầu tư và hợp đồng dự án.
6. Dự án đã có cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án, ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.
7. Các trường hợp khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 73. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).XH *LAO*



Nguyễn Tấn Dũng